CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 579

---------- ◇ ----------

THUYẾT MINH VÀ CƠ SỞ TÍNH TOÁN GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

DỰ ÁN: NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TẠI THÀNH PHỐ HỘI AN

ĐỊA ĐIỂM: THÔN BÀU ỐC THƯỢNG, PHƯỜNG HỘI AN TÂY, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG (TRƯỚC ĐÂY LÀ XÃ CẨM HÀ, THÀNH PHỐ HỘI AN, TỈNH QUẢNG NAM)

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400539597 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 579
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIÁM ĐỐC
Đàm Quốc Hưng

Đà Nẵng, tháng năm 2026

THUYẾT MINH VÀ CƠ SỞ TÍNH TOÁN
GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HỘI AN
(Bằng công nghệ đốt thu hồi năng lượng để phát điện, công suất 120 tấn/ngày.đêm)
THÔN BÀU ỐC, PHƯỜNG HỘI AN TÂY, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1. Cơ sở tính toán xác định hao phí định mức - đơn giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội;
- Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Quốc hội;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật giá;
- Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;
- Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;
- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;
- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc: Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;
- Thông tư 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 V/v hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng (vận dụng xác định giá ca máy);
- Các hồ sơ, tài liệu liên quan, hóa đơn tài chính được công ty tổng hợp làm căn cứ tính toán;

2. Thuyết minh tính toán, xác định giá dịch vụ xử lý

a. Chi phí vật tư, nhiên liệu, hóa chất, công cụ:

Được xác định bằng hao phí định mức nhân với đơn giá vật tư, nhiên liệu, hóa chất tương ứng tại thời điểm xác định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, trong đó:

- Hao phí định mức vật tư, nhiên liệu, hóa chất: được xác định theo Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024;
- Đơn giá diesel: được xác định tại thời điểm tính toán, xác định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Thông cáo báo chí tập đoàn xăng dầu Petrolimex.
- Đơn giá điện: được xác định tại thời điểm tính toán, xác định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo QĐ số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công Thương về quy định giá bán điện.
- Đơn giá hóa chất: được xác định tại thời điểm tính toán, xác định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên cơ sở đơn giá nhà máy xử lý rác đã mua với đơn vị bán theo hóa đơn.

b. Chi phí nhân công:

Được xác định bằng định mức hao phí nhân với đơn giá ngày công, trong đó:

- Hao phí định mức nhân công: được xác định theo Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024;

- Đơn giá nhân công: được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cụ thể:

+ Lương cơ sở tính toán, xác định đơn giá nhân công là 2.340.000 đồng/người/tháng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

+ Hệ số bậc lương theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc: Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện:

+ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội v/v ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. (*Xử lý chất thải thuộc lao động loại V "lao động trong điều kiện đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm"*).

+ Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội v/v quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động.

+ Công nhân công ích đô thị : Phụ lục I: Lao động trực tiếp sản xuất. Bảng lương số 1.2, thang lương 7 bậc, lương nhóm III: Điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, nguy hiểm theo Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH.

+ Công nhân vận hành các loại máy công ích : Phụ lục I: Lao động trực tiếp sản xuất. Bảng lương số 1.2, thang lương 7 bậc, lương nhóm II: Điều kiện lao động nặng nhọc, nguy hiểm Theo thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH.

+ Công nhân lái xe: Phụ lục II: Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ. Bảng lương II.3, thang lương 4 bậc theo Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH.

c. Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp (máy và thiết bị):

Chi phí máy và thiết bị được xác định trên cơ sở định mức hao phí nhân (x) với đơn giá ca máy, thiết bị, trong đó:

- Hao phí định mức máy, thiết bị: được xác định theo Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024;

- Đơn giá ca máy, thiết bị được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng;

d. Chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận định mức:

- Chi phí sản xuất chung được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá:

+ *Chi phí đầu tư xây dựng (khấu hao tài sản cố định): Do tại thời điểm xác định chi phí đầu tư các hạng mục thi công chưa được quyết toán, kiểm toán. Do đó đơn vị tư vấn xác định chi phí đầu tư căn cứ theo các hợp đồng được công ty cung cấp làm cơ sở tính toán, xác định giá trị tài sản. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu do đơn vị mình cung cấp.*

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được xác định theo Khoản 2 - Điều 10 - Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá . Các chi phí được công ty tổng hợp tính toán.

- Lợi nhuận định mức được xác định theo quy định tại Điều 11 - Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá. Tuy nhiên nhà máy xử lý rác hiện tại chưa đi vào vận hành chính thức nên chưa có số liệu để xác định định mức tỷ lệ lợi nhuận. Do đó đơn vị tư vấn tham khảo vận dụng Điều 31 - TT 02/2022/BTNMT về phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Cụ thể được xác định bằng bình quân lãi suất cho vay trung hạn của 03 ngân hàng (Vietcombank; Vietinbank; BIDV) tại thời điểm xác định đơn giá.

e. Sản phẩm thu hồi sau quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

- Sản phẩm thu hồi được xác định trên cơ sở hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt là điện (được hòa vào lưới điện quốc gia và bán cho nhà Nước). Tuy nhiên hiện nay nhà máy chưa đầu tư thiết bị, công nghệ để hòa vào lưới điện Nhà nước, do đó chưa có cơ sở tính sản phẩm thu hồi trong phương án giá tại thời điểm lập. Đơn vị tư vấn lập tạm thời xác định giá trị thu hồi bằng 5% trên tổng chi phí sản xuất;

3. Hướng dẫn áp dụng:

Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt xác định theo hồ sơ này được tính đầy đủ các chi phí để xử lý 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt tại nhà máy xử lý rác thuộc thôn Bàu Ốc, phường Hội An, thành phố Đà Nẵng bằng công nghệ đốt thu hồi năng lượng để phát điện với công suất xử lý 120 tấn/ngày.đêm.

Tại thời điểm xác định giá dịch vụ xử lý rác thải, nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt chưa đi vào hoạt động ổn định, chi phí đầu tư cơ sở vật chất chưa được quyết toán, kiểm toán, đơn vị tư vấn xác định giá trị đầu tư căn cứ vào giá trị hợp đồng do chủ đầu tư cung cấp. Trường hợp sau khi quyết toán, kiểm toán giá trị thay đổi so với giá trị hợp đồng đã được tính toán trong hồ sơ phương án giá này thì tổ chức điều chỉnh lại chi phí đầu tư (thuộc chi phí khấu hao tài sản cố định trong mục chi phí sản xuất chung) phù hợp với giá trị quyết toán, kiểm toán.

Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt được xác định trong hồ sơ này là cơ sở để trình cấp có thẩm quyền tổ chức thẩm định, phê duyệt và quản lý theo quy định.

Phụ lục 1

GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HỘI AN

(Bằng công nghệ đốt thu hồi năng lượng để phát điện, công suất 120 tấn/ngày.đêm)

Đơn vị : đồng/1 tấn rác tiếp nhận xử lý

Stt	Nội dung chi phí	Cách tính	Đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Sản lượng tính giá hàng hóa, dịch vụ**	**01 tấn**	**1**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	**1+....+5**	**655.231**
1	Chi phí vật liệu trực tiếp		
-	*Vật liệu*	*Phụ lục 2 - mục D*	*78.055*
-	*Công cụ, dụng cụ*	*Phụ lục 2 - mục C*	*1.470*
-	*Năng lượng (sử dụng từ nguồn điện đốt rác của nhà máy)*	*Phụ lục 2 - mục E*	-
-	*Nhiên liệu*	*Phụ lục 2 - mục F*	*39.742*
2	Chi phí nhân công trực tiếp	Phụ lục 2 - mục A	21.083
3	Chi phí máy, thiết bị	Phụ lục 2 - mục B	128.886
4	Chi phí sản xuất chung	Phụ lục 3	385.995
5	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác (nếu có) theo quy định phục vụ sản xuất (chưa tính ở trên)		-
C	**Chi phí bán hàng (nếu có)**		-
D	**Chi phí quản lý (nếu có)**	Phụ lục 4	**35.760**
Đ	**Chi phí tài chính: chi phí trả lãi vay**	**Phụ lục 3.6**	**56.390**
E	**Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh**	**E = B+C+D+Đ**	**747.381**
F	**Trừ sản phẩm thu hồi (tạm tính thu giá trị thu hồi từ phế phẩm phân loại và phân cacbon là 5% trên tổng chi phí sản xuất)**		**37.369**
G	**Giá thành (01) đơn vị hàng hóa, dịch vụ**	**G = (E-F)/A**	**710.012**
H	**Lợi nhuận (4,8%*2 + 4,5%)/3 = 4,7%/năm**	**G*4,7%**	**33.371**
I	**Giá dịch vụ xử lý (trước thuế)**	**G + H**	**743.383**

Ghi chú:

- Lãi suất tiền gửi trung hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) áp dụng từ 06/2025: 4,8%/năm;
- Lãi suất tiền gửi trung hạn của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) áp dụng từ 06/2025: 4,5%/năm;
- Lãi suất tiền gửi trung hạn của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) áp dụng từ 06/2025: 4,8%/năm;

Phụ lục: 2

CHI PHÍ TRỰC TIẾP
GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HỘI AN

(Bằng công nghệ đốt thu hồi năng lượng để phát điện, công suất 120 tấn/ngày.đêm)

Mã hiệu định mức: XL.3.1 - Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức (1 tấn)	Đơn giá (đồng)	tiền (đồng/tấn)
A	***Nhân công***				**21.083**
1	NCIII.IV	Công	0,0560	309.361	17.324
	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt				
	Vận hành trạm cân		*0,0060*		
	Tiếp nhận chất thải rắn		*0,00600*		
	Gầu ngoạm và hệ thống kiểm soát mùi hôi		*0,00600*		
	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò				
	Xe nâng		*0,0020*		
	Xúc xỉ đáy lò		*0,0040*		
	Xe ô tô tải thùng		*0,0020*		
	Hệ thống phát điện				
	Hệ thống phát điện		*0,0060*		
	Hệ thống xử lý nước cấp				
	Hệ thống xử lý nước cấp		*0,0120*		
	Hệ thống xử lý nước thải				
	Hệ thống xử lý nước thải		*0,0120*		
2	KS.III	Công	0,0120	313.214	3.759
	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò				
	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải		*0,0120*		
B	***Máy, thiết bị***				***128.886***
	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân 0,3kW	ca	0,0060	146.520	879
2	Gầu ngoạm 8kW	ca	0,0060	1.206.528	7.239
	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò				
4	Lò đốt, xử lý khí thải	ca	0,0060	17.288.879	103.733
5	Xe nâng, tải trọng 5 tấn	ca	0,0020	735.062	1.470
6	Xe ô tô tải thùng 17 tấn	ca	0,0020	2.463.300	4.927
7	Xe xúc xỉ đáy lò, gầu 3,2m3	ca	0,0020	2.530.826	5.062
	Hệ thống phát điện				
8	Hệ thống phát điện 92kW	ca	0,0060	478.534	2.871
	Hệ thống xử lý nước cấp				
9	Hệ thống xử lý nước cấp 83kW	ca	0,0060	8.375	50
	Hệ thống xử lý nước thải				
10	Hệ thống xử lý nước thải 92kW	ca	0,0060	442.496	2.655
C	***Công cụ lao động***				***1.470***

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức (1 tấn)	Đơn giá (đồng)	tiền (đồng/tấn)
I	**Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt**				-
1.1	**Vận hành trạm cân**				
1	Quần áo bảo hộ	bộ	0,0060	1.014	6,08
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	0,0060	676	4,05
3	Ủng bảo hộ	đôi	0,00300	1.246	3,74
4	Găng tay bảo hộ lao động	cái	0,0060	2.000	12,00
5	Giày bảo hộ lao động	đôi	0,0030	2.838	8,51
6	Áo phản quang	cái	0,0060	1.684	10,10
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	0,0060	8.000	48,00
8	Quần áo mưa	bộ	0,0030	152	0,45
1.2	**Lao động khu vực tiếp nhận rác**				
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	0,0060	1.014	6,08
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	0,0060	676	4,05
11	Ủng bảo hộ	đôi	0,0030	1.246	3,74
12	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	0,0060	2.000	12,00
13	Khẩu trang than hoạt tính	cái	0,0060	8.000	48,00
14	Quần áo mưa	bộ	0,0030	152	0,45
15	Giày bảo hộ lao động	đôi	0,0030	2.838	8,51
16	Áo phản quang	cái	0,0060	1.684	10,10
1.3	**Lao động vận hành gầu ngoạn và hệ thống kiểm soát mùi hôi**				
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	0,0060	1.014	6,08
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	0,0060	676	4,05
19	Ủng bảo hộ	đôi	0,00300	1.246	3,74
20	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	0,0060	8.000	48,00
21	Quần áo mưa	bộ	0,0030	152	0,45
22	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	0,0060	2.000	12,00
23	Giày bảo hộ lao động	đôi	0,0030	2.838	8,51
24	Áo phản quang	cái	0,0060	1.684	10,10
II	**Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò**				
2.1	**Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải**				
25	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	0,0120	1.014	12,16
26	Mũ bảo hộ lao động	cái	0,01200	676	8,11
27	Ủng cao su	đôi	0,00600	1.246	7,47
28	Kính bảo hộ	cái	0,00360	909	3,27
29	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	0,01200	2.000	24,00
30	Khẩu trang than hoạt tính	cái	0,01200	8.000	96,00
31	Giày bảo hộ lao động	đôi	0,00600	2.838	17,03
32	Quần áo mưa	bộ	0,00600	152	0,91
33	Áo phản quang	cái	0,01200	1.684	20,20
34	Quần áo cách nhiệt	bộ	0,01200	1.684	20,20
35	Găng tay chống axít và kiềm	bộ	0,01200	842	10,10
36	Kính chống hóa chất	cái	0,00360	909	3,27

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức (1 tấn)	Đơn giá (đồng)	tiền (đồng/tấn)
37	Kính chống bức xạ	cái	0,00360	909	3,27
38	Mặt nạ phòng độc	cái	0,00360	909	3,27
39	Ủng chống hóa chất	đôi	0,01200	707	8,48
40	Đồ bảo hộ chống axít và kiềm	bộ	0,01200	1.178	14,14
41	Dây an toàn	cái	0,01200	337	4,04
42	Nút bịt tai	cặp	0,01200	168	2,02
43	Trang phục hóa nghiệm	bộ	0,01200	505	6,06
44	Thiết bị thở khí chữa cháy áp suất dương	cái	0,00360	842	3,03
45	Máy thở oxy	cái	0,00360	3.367	12,12
46	Thiết bị đo đạc	cái	0,01200	15.152	181,82
47	Dụng cụ vận hành bằng tay	cái	0,01200	10.101	121,21
48	Dụng cụ an toàn điện	cái	0,01200	1.684	20,20
2.2	**Xe nâng**				
49	Quần áo bảo hộ	bộ	0,00200	1.014	2,03
50	Mũ bảo hộ lao động	cái	0,00200	676	1,35
51	Ủng cao su	đôi	0,00100	1.246	1,25
52	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	0,00200	2.000	4,00
53	Khẩu trang than hoạt tính	cái	0,00200	8.000	16,00
54	Quần áo mưa	bộ	0,0010	152	0,15
55	Giày bảo hộ lao động	đôi	0,0010	2.838	2,84
56	Áo phản quang	cái	0,0020	1.684	3,37
2.3	**Xúc xỉ đáy lò**				
57	Quần áo bảo hộ	bộ	0,00400	1.014	4,05
58	Mũ bảo hộ lao động	cái	0,00400	676	2,70
59	Ủng bảo hộ	đôi	0,0020	1.246	2,49
60	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	0,00400	2.000	8,00
61	Khẩu trang than hoạt tính	cái	0,00400	8.000	32,00
62	Giày bảo hộ lao động	đôi	0,00200	2.838	5,68
63	Quần áo mưa	bộ	0,00200	152	0,30
64	Áo phản quang	cái	0,00400	1.684	6,73
2.4	**Xe ô tô tải thùng**				
65	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	0,00200	1.014	2,03
66	Mũ bảo hộ lao động	cái	0,00200	676	1,35
67	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	0,00200	2.000	4,00
68	Khẩu trang than hoạt tính	cái	0,00200	8.000	16,00
69	Ủng cao su	đôi	0,00100	1.246	1,25
70	Giầy bảo hộ lao động	đôi	0,00100	2.838	2,84
71	Quần áo mưa	cái	0,00100	152	0,15
72	Áo phản quang	cái	0,00200	1.684	3,37
III	**Hệ thống phát điện**				
73	Quần áo bảo hộ	bộ	0,00600	1.014	6,08
74	Mũ bảo hộ lao động	cái	0,00600	676	4,05
75	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	0,00600	2.000	12,00
76	Ủng cao su	đôi	0,00300	1.246	3,74

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức (1 tấn)	Đơn giá (đồng)	tiền (đồng/tấn)
77	Giầy bảo hộ lao động	đôi	0,00300	2.838	8,51
78	Khẩu trang than hoạt tính	cái	0,00600	8.000	48,00
79	Quần áo mưa	bộ	0,00300	152	0,45
80	Áo phản quang	cái	0,00600	1.684	10,10
IV	**Hệ thống xử lý nước cấp**				
73	Quần áo bảo hộ	bộ	0,01200	1.014	12,16
74	Mũ bảo hộ lao động	cái	0,01200	676	8,11
75	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	0,01200	2.000	24,00
76	Ủng cao su	đôi	0,00600	1.246	7,47
77	Giầy bảo hộ lao động	đôi	0,00600	2.838	17,03
78	Khẩu trang than hoạt tính	cái	0,01200	8.000	96,00
79	Quần áo mưa	bộ	0,00600	152	0,91
80	Áo phản quang	cái	0,01200	1.684	20,20
V	**Hệ thống xử lý nước thải**				
73	Quần áo bảo hộ	bộ	0,01200	1.014	12,16
74	Mũ bảo hộ lao động	cái	0,01200	676	8,11
75	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	0,01200	2.000	24,00
76	Ủng cao su	đôi	0,00600	1.246	7,47
77	Giầy bảo hộ lao động	đôi	0,00600	2.838	17,03
78	Khẩu trang than hoạt tính	cái	0,01200	8.000	96,00
79	Quần áo mưa	bộ	0,00600	152	0,91
80	Áo phản quang	cái	0,01200	1.684	20,20
D	***Vật liệu***				**78.055**
I	**Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò**				
1.1	**Xử lý khí thải**				
	Hóa chất xử lý oxit nitơ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau:				
1	Amoniac (NH3) (18%)	kg	0,49462	18.000	8.903
2	Ure (CO(NH2)2)	kg	1,80180	-	-
	Hóa chất xử lý các khí axit, lựa chọn một trong số các hóa chất sau:				
3	Sữa vôi (Canxi hydroxit (Ca(OH)2))	kg	3,32571	4.500	14.966
4	Vôi bột (Canxi oxit (CaO)	kg	7,48441	-	-
	Hóa chất xử lý các chất hữu cơ, dioxin/furan				
5	Than hoạt tính	kg	0,35195	16.600	5.842
2.2	**Xử lý sơ bộ tro bay**				
6	Hoá chất tạo phức	kg	0,21673	30.000	6.502
II	**Hệ thống xử lý nước cấp**				-
	Hóa chất trung hòa, lựa chọn một trong số các hóa chất sau:				
7	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,00384	7.250	28
8	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,01180	-	-
	Hóa chất keo tụ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau:				
9	Hoá chất keo tụ (PAM hoặc tương đương)	kg	0,10544	-	-
10	Hoá chất keo tụ (PAC hoặc tương đương)	kg	0,07554	9.350	706
	Hóa chất khử trùng				
11	Hoá chất khử trùng (NaOCl)	kg	0,02527	7.800	197

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức (1 tấn)	Đơn giá (đồng)	tiền (đồng/tấn)
	Hóa chất khác				
12	Chất chống cặn	kg	0,13467	11.000	1.481
13	Chất diệt nấm không ô xy hóa	kg	0,20790	110.000	22.869
14	Chất ức chế	kg	0,43659	12.500	5.457
III	**Xử lý nước thải**				-
	Hóa chất trung hòa, lựa chọn một trong số các hóa chất sau:				
15	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,01971	-	-
16	Vôi bột (CaO)	kg	0,58916	-	-
17	Axit sunfuric (H2SO4) (quy đổi về 98 %)	kg	0,87989	-	-
18	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,12247	7.250	888
	Hóa chất keo tụ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau:				
19	Phèn sắt (FeCl3)	kg	0,00996	9.550	95
20	PAM (cation)	kg	0,27050	-	-
	Hóa chất khử trùng				
21	Hoá chất khử trùng (Hypoclorit natri (NaOCl) hoặc tương đương)	kg	0,11231	7.800	876
	Hóa chất khác				
22	Chất chống cặn	kg	0,10444	11.000	1.149
23	Chất sát khuẩn màng RO	kg	0,00194	30.000	58
24	Chất khử bọt	kg	0,20482	33.780	6.919
25	Hóa chất khử trùng, diệt rêu tảo (Axit citric (C6H8O7) hoặc tương đương)	kg	0,02613	22.500	588
26	Hóa chất khử (Natri bisulfit NaHSO3 hoặc tương đương)	kg	0,00171	17.950	31
27	Hóa chất sát khuẩn, tiệt trùng, trung hòa tính axit (Natri bicacbonat (NaHCO3) hoặc tương đương)	kg	0,03119	16.000	499
E	***Năng lượng (sử dụng từ nguồn điện đốt của NM)***				-
I	**Tiếp nhận, xử lý sơ bộ chất thải rắn sinh hoạt**				
1	Vận hành trạm cân	kWh	0,00014	-	-
2	Vận hành gầu ngoạm	kWh	0,38400	-	-
3	Vận hành hệ thống xử lý mùi hôi	kWh	0,43200	-	-
II	**Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò**				
4	Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải	kWh	36,00000	-	-
III	**Hệ thống phát điện**				
5	Vận hành hệ thống phát điện	kWh	4,40000	-	-
IV	**Hệ thống xử lý nước cấp**				
6	Vận hành hệ thống xử lý nước cấp	kWh	4,40000	-	-
V	**Hệ thống xử lý nước thải**				
7	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	kWh	4,00000	-	-
F	***Nhiên liệu***				**39.742**
I	**Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò**				-
1	Dầu DO vận hành lò đốt	lít	1,83880	17.673	32.497
2	Dầu Diesel vận hành xe nâng tro bay	lít	0,06600	17.673	1.166
3	Dầu Diesel vận hành xe ô tô tải thùng	lít	0,07600	17.673	1.343
4	Dầu Diesel vận hành xe xúc xỉ đáy lò	lít	0,26800	17.673	4.736

Phụ lục 2.1: BẢNG ĐƠN GIÁ CÔNG CỤ LAO ĐỘNG

Căn cứ xác định đơn giá:

Căn cứ đơn giá công cụ, dụng cụ trên cơ sở báo giá của công ty CP SX-TM-DV An Bảo; Công ty TNHH TM tổng hợp may Nam Á;

- Công ty Trọng Toàn;

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Số ngày nghỉ trong TGSD		Định mức (ca)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)
				Chủ nhật	Lễ, tết			
			(1)	(2)	(3)	(4) = [(1)*30-{(2)+(3)}]	(5)	(6) = (4)/(5)
I	***Công cụ lao động***							
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	26	6	148	150.000	1.014
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	26	6	148	100.000	676
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	4	1	25	50.000	2.000
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	4	1	25	200.000	8.000
5	Ủng cao su	đôi	12	52	11	297	370.000	1.246
6	Giầy bảo hộ lao động	đôi	6	26	6	148	420.000	2.838
7	Quần áo mưa	bộ	12	52	11	297	45.000	152
8	Áo phản quang	cái	12	52	11	297	500.000	1.684
9	Kính bảo hộ	cái	12	52	11	297	270.000	909
10	Kính chống hóa chất	cái	12	52	11	297	270.000	909
11	Dây đai an toàn	cái	12	52	11	297	100.000	337
12	Găng tay chống axit và kiềm	đôi	12	52	11	297	250.000	842
13	Ủng chống hóa chất	đôi	12	52	11	297	210.000	707
14	Đồ bảo hộ chống axit và kiềm	bộ	12	52	11	297	350.000	1.178
15	Trang phục hóa nghiệm	cái	12	52	11	297	150.000	505
16	Quần áo cách nhiệt	bộ	12	52	11	297	500.000	1.684
17	Kính chống bức xạ	cái	12	52	11	297	270.000	909
18	Mặt nạ phòng độc	cái	12	52	11	297	270.000	909
19	Nút bịt tai	cặp	12	52	11	297	50.000	168
20	Máy thở oxy	cái	12	52	11	297	1.000.000	3.367

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Số ngày nghỉ trong TGSD		Định mức (ca)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)
				Chủ nhật	Lễ, tết			
			(1)	(2)	(3)	(4) = [(1)*30-{(2)+(3)}]	(5)	(6) = (4)/(5)
21	Thiết bị đo đạc	cái	12	52	11	297	4.500.000	15.152
22	Dụng cụ vận hành bằng tay	cái	12	52	11	297	3.000.000	10.101
23	Dụng cụ an toàn điện	cái	12	52	11	297	500.000	1.684

Ghi chú:

- Ngày nghỉ lễ trong 1 năm (Tết dương lịch: 1 ngày, tết âm lịch: 5 ngày, 30/4 & 01/5: 2 ngày, Quốc khánh: 2 ngày, giỗ tổ: 01 ngày): 11 ngày. Bình quân 01 ngày/tháng;
- Ngày chủ nhật: 1 năm có 52 tuần, 52 ngày chủ nhật, 4 ngày nghỉ/tháng, 26 ngày nghỉ/6 tháng
- 01 ngày làm việc được tính là 01 ca (làm việc 8h/ngày).

Phụ lục 2.2: BẢNG ĐƠN GIÁ VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Nguồn gốc
1	Xăng	lít	18.391	Thông cáo báo chí số 37/2025/PLX-TCBC ngày 31/7/2025; phường Hội An thuộc vùng II
2	Dầu diesel	lít	17.673	
3	Dầu DO	lít	17.673	
4	Điện	kWh	2.103,1159	QĐ số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024
5	Javen 10%	kg	7.800	Báo giá công ty Công nghệ MT Nguyên Phúc
6	PAC 10%	kg	9.350	Báo giá công ty Công nghệ MT Nguyên Phúc
7	Than hoạt tính	kg	16.600	Báo giá công ty Công nghệ MT Nguyên Phúc
8	Sữa vôi (Ca(OH)2)	kg	4.500	Báo giá công ty Việt Mỹ
9	Natri hydroxit (NaOH)	kg	20.680	Báo giá công ty Công nghệ MT Nguyên Phúc
10	Hóa chất keo tụ (PAC hoặc tương đương)	kg	9.350	Báo giá công ty Công nghệ MT Nguyên Phúc
11	Hóa chất khử Natri bisulfit NaHSO3 hoặc tương đương	kg	17.950	Báo giá công ty Công nghệ MT Nguyên Phúc
12	Phèn sắt (FeCl3)	kg	9.550	Báo giá công ty Công nghệ MT Nguyên Phúc
13	Axit sunfuric 98% (H2SO4)	kg	8.200	Báo giá công ty Công nghệ MT Nguyên Phúc
14	Hóa chất khử trùng (NaOCl) và tương đương	kg	7.800	Báo giá công ty Công nghệ MT Nguyên Phúc
15	NH3 (18%)	kg	18.000	Báo giá công ty Việt Mỹ
16	Ure (CO(NH2)2)	kg	13.800	Báo giá công ty Công nghệ MT Nguyên Phúc
17	Hóa chất tạo phức	kg	30.000	Báo giá công ty Việt Mỹ (a xít citric)
18	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	7.250	Báo giá công ty Công nghệ MT Nguyên Phúc
19	Hoá chất keo tụ (PAM hoặc tương đương)	kg	70.000	Báo giá công ty Việt Mỹ
20	Chất chống cặn	kg	11.000	Báo giá công ty Việt Mỹ (PAC TQ)
21	Chất diệt nấm không ô xy hóa	kg	110.000	Báo giá công ty Việt Mỹ (Đồng)
22	Chất ức chế	kg	12.500	Báo giá công ty Việt Mỹ (PAC Việt Trì)
23	Chất sát khuẩn màng RO	kg	30.000	Báo giá công ty Việt Mỹ (a xít citric)
24	Chất khử bọt	kg	33.780	Báo giá công ty Công nghệ MT Nguyên Phúc
25	Hóa chất khử trùng, diệt rêu tảo (Axit citric (C6H8O7) hoặc tương đương)	kg	22.500	Báo giá công ty Công nghệ MT Nguyên Phúc
26	Hóa chất sát khuẩn, tiệt trùng, trung hòa tính axit (Natri bicacbonat (NaHCO3) hoặc tương đương)	kg	16.000	Báo giá công ty Việt Mỹ

Phụ lục 2.3: BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG
GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HỘI AN

Cơ sở:

- Phương pháp xây dựng đơn giá: Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Stt	Chức danh công việc	Chi phí tiền lương (Vlđ) (đồng/ngày công)					Chi phí khác (Vlđkhác) (đồng/ngày công)						Đơn giá nhân công (đồng/công)
		Bậc lương	HS bậc lương (H_{cb})	Phụ cấp chức vụ	HS Đ/C tăng thêm	Lương ngày công (đồng)	BH XH	BH YT	BH TN	Kinh phí công đoàn	Ăn ca	Cộng chi phí khác	
A	**LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP**					2.340.000							
I	***Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm III:***												
3	Thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn	4/7	2,92	-	-	227.760	39.858	6.833	2.278	4.555	28.077	81.601	309.361
B	**LAO ĐỘNG GIÁN TIẾP, QUẢN LÝ**												
1	Giám đốc nhà máy (tương đương trưởng phòng)	4/6	4,99	0,5	-	428.220	74.939	12.847	4.282	8.564	28.077	128.709	556.929
2	P.giám đốc nhà máy (tương đương phó phòng)	3/6	4,66	0,4	-	394.680	69.069	11.840	3.947	7.894	28.077	120.827	515.507
3	Quản lý chung nhà máy	3,5/6	4,83	-	-	376.740	65.930	11.302	3.767	7.535	28.077	116.611	493.351
4	Kế toán, thủ kho, hành chính nhân sự nhà máy	4,5/8	3,43	-	-	267.540	46.820	8.026	2.675	5.351	28.077	90.949	358.489
5	Kế toán nhà máy	4,5/8	3,27	-	-	255.060	44.636	7.652	2.551	5.101	28.077	88.016	343.076
6	Bảo vệ nhà máy	3/5	2,4	-	-	187.200	32.760	5.616	1.872	3.744	28.077	72.069	259.269
7	Kỹ sư III	3/8	2,96	-	-	230.880	40.404	6.926	2.309	4.618	28.077	82.334	313.214
8	Kỹ sư IV (tổ bảo trì)	4/8	3,27	-	-	255.060	44.636	7.652	2.551	5.101	28.077	88.016	343.076

Phụ lục 2.4: **BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ XỬ LÝ**
GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HỘI AN

Cơ sở:

- Phương pháp xây dựng đơn giá ca máy: Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng;

Stt	Loại máy & Thiết bị	Số ca / năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác / năm (%/nguyên giá)			Nguyên giá (1000đ)	Chi phí khấu hao (C_{KH}) (đồng)	Chi phí sửa chữa (C_{SC}) (đồng)	Chi phí khác (C_{CPK}) (đồng)	Giá ca máy (C_{CM}) (đồng)
			K. hao	S.chữa	CP #					
	Ô tô tải thùng - trọng tải:									
1	17 tấn	260	16	6,2	6	2.380.000	1.318.154	595.915	549.231	2.463.300
	Trạm cân									
2	0,3 kW	354	10	4,5	5	277.000	70.424	36.972	39.124	146.520
	Máy xúc lật									
3	3,2m3	280	14	3,8	5	3.282.220	1.476.999	467.716	586.111	2.530.826
	Hệ thống xử lý nước thải									
4	92kW	1062	10	4,5	5	2.509.642	212.682	111.658	118.156	442.496
	Gầu ngoạm (gầu dây)									
5	8kW	260	17	5,8	5	1.188.698	699.503	278.430	228.596	1.206.528
	Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải									
6	53,06kW	350	10	4	4	35.180.859	9.046.507	4.221.703	4.020.670	17.288.879
	Xe nâng									
7	5 tấn (18m)	280	13	3,8	5	994.767	415.670	141.754	177.637	735.062
	Hệ thống xử lý nước cấp									
8	83kW	1062	10	4,5	5	47.500	4.025	2.113	2.236	8.375
	Hệ thống phát điện									
9	92kW	350	7,14	3,9	5	1.078.920	198.169	126.234	154.131	478.534

Ghi chú:

- **Nguyên giá** một số máy, thiết bị có trong danh mục máy, thiết bị được ban hành tại Thông tư 13/2021/TT-BXD thì tính theo nguyên giá ban hành; Những máy, thiết bị không có trong danh mục máy, thiết bị được ban hành tại Thông tư 13/2021/TT-BXD thì tính theo nguyên giá đầu tư tài sản cố định tại nhà máy thông qua hợp đồng, hóa đơn. *(Đối với máy nhiệt phân và cacbon hiện tại nhà máy đã đầu tư 01 hệ thống, tuy nhiên để đảm bảo công suất xử lý cần 03 hệ thống máy "02 hệ thống đang được tiếp tục đầu tư", do đó nguyên giá = nguyên giá hệ thống đã đầu tư *3).*

- **Định mức số ca/năm được xác định:** Những máy, thiết bị có trong danh mục máy, thiết bị được ban hành tại Thông tư 13/2021/TT-BXD thì tính theo quy định được ban hành (Ô tô; Máy xúc; gầu ngoạm; xe nâng), Những máy chưa có quy định được xác định như sau:

+ *Thời gian nghỉ trong năm theo quy định tại Điều 112 - Bộ Luật Lao động (tết dương lịch: 1 ngày; ngày chiến thắng: 1 ngày; Quốc tế lao động: 1 ngày; Quốc khánh: 2 ngày; Giỗ tổ: 1 ngày; tết âm lịch: 5 ngày). Tổng ngày nghỉ trong năm: 11 ngày. Tổng số ngày làm việc trong năm: 365-11 = 354 ngày.*
+ *Trạm cân: Thời gian làm việc (tiếp nhận xe rác) tính 01 ca/ngày: 354 ca/năm*
+ *Hệ thống xử lý nước thải; xử lý nước cấp: Vận hành liên tục 03 ca/ngày: =354*3 = 1062 ca/năm*
+ *Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải (Thời gian bảo trì, sửa chữa bình quân 2 ngày/tháng = 24 ngày/năm): Vận hành liên tục 03 ca/ngày: =(354-24)*3 = 990 ca/năm*
+ *Hệ thống kiểm soát mùi hôi (Thời gian bảo trì, sửa chữa bình quân 2 ngày/tháng = 24 ngày/năm): Vận hành 01 ca/ngày: =(354-24)= 330 ca/năm*

- **Định mức khấu hao/năm được xác định:** Những máy, thiết bị có trong danh mục máy, thiết bị được ban hành tại Thông tư 13/2021/TT-BXD thì tính theo quy định được ban hành (Ô tô; Máy xúc; gầu ngoạm; xe nâng), Những máy chưa có quy định được xác định theo khung thời gian khấu hao được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Do máy, thiết bị làm việc trong môi trường ô nhiễm có tính ăn mòn cao do đó lựa chọn khung thời gian khấu hao mức bình quân theo khung quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC. cụ thể:

+ *Trạm cân: Thời gian khấu hao từ 8-10 năm (thiết bị đo lường). Lựa chọn thời gian khấu hao 10 năm*
+ *Hệ thống xử lý nước thải; xử lý nước cấp: thời gian khấu hao từ 5-12 năm (máy khác). Lựa chọn 10 năm*
+ *Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải: thời gian khấu hao từ 5-12 năm (máy khác). Lựa chọn 10 năm*
+ *Hệ thống kiểm soát mùi hôi: thời gian khấu hao từ 5-12 năm (máy khác). Lựa chọn 10 năm*

- **Định mức sửa chữa, khác được xác định:** Những máy, thiết bị có trong danh mục máy, thiết bị được ban hành tại Thông tư 13/2021/TT-BXD thì

+ *Trạm cân: tham khảo vận dụng máy kích mã hiệu M112.4701 - TT 13/2021/TT-BXD (4,5% và 5%).*
+ *Hệ thống xử lý nước thải; xử lý nước cấp: tham khảo vận dụng máy bơm nước mã hiệu M112.0105 - TT 13/2021/TT-BXD (4,5% và 5%).*
+ *Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải: tham khảo vận dụng lò nung mã hiệu M202.0013 - TT 13/2021/TT-BXD (4% và 4%).*
+ *Hệ thống kiểm soát mùi hôi: Vận dụng theo hệ thống xử lý nước thải và nước cấp: 4,5% và 5%*

Phụ lục 3: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG
GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HỘI AN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Stt	Nội dung chi phí	Chi phí	Ghi chú
	Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm		
1	Chi phí lương bộ phận gián tiếp tại nhà máy xử lý	21.578	Phụ lục 3.1
2	Chi phí khấu hao tài sản cố định - Xử lý rác sinh hoạt	345.498	Phụ lục 3.2
3	Chi phí vật tư dùng cho phân xưởng	1.815	Phụ lục 3.3
4	Chi phí kiểm định, quan trắc môi trường	1.674	Phụ lục 3.4
5	Chi phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định (xây dựng + hệ thống thiết bị)	15.429	Phụ lục 3.5
	Cộng	**385.995**	

Phụ lục 3.1: CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

LAO ĐỘNG GIÁN TIẾP TẠI PHÂN XƯỞNG (NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT)

NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HỘI AN

Đvt: Đồng/tấn

Stt	Vị trí công việc	Số lượng (người)	Lương (đồng/ngày công)	Chi phí (đồng)	KL rác xử lý thiết kế (tấn/ngày)	Chi phí (đồng/tấn)
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)	(4)	(5)=(3)/(4)
1	Phó giám đốc phụ trách kỹ thuật	1,00	515.507	515.507	120	4.296
2	Thủ kho	1,00	358.489	358.489	120	2.987
3	Kỹ sư bảo trì (tổ trưởng tổ vận hành, tổ điện, tổ phân loại rác)	5,00	343.076	1.715.380	120	14.295
	Cộng					**21.578**

Ghi chú:

- Vị trí công việc, số lượng người được phân công theo vị trí được xác định từ yêu cầu thực tế tại phân xưởng;
- Đơn giá nhân công được xác định từ bảng đơn giá nhân công;
- Khối lượng rác được xác định theo công suất thiết kế (Vị trí công việc được bố trí nhân sự không phụ thuộc vào khối lượng rác xử lý);

Phụ lục 3.2: CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

BẢNG TÍNH KHẤU HAO CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - THIẾT BỊ

NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HỘI AN

Căn cứ:

- Chi phí đầu tư xây dựng, máy - thiết bị và các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư tài sản cố định tại nhà máy xử lý chất thải rắn tại thành phố Hội An được công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng 579 cung cấp thông qua giá trị hợp đồng (do tại thời điểm tính toán phương án giá các hạng mục chưa được quyết toán, do đó giá trị được xác định căn cứ trên hợp đồng kí kết). Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về các số liệu do đơn vị mình cung cấp;
- Thời gian khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Giá trị thu hồi đối với thiết bị tính 5%. Thời gian khấu hao tính bình quân theo khung khấu hao.
- Khối lượng rác xử lý được xác định theo công suất thiết kế 120 tấn/ngày. Đêm = 120*365 = 43.800 tấn/năm

Stt	Hạng mục đầu tư	Chi phí	Thời gian KH (năm)	Chi phí khấu hao (đồng/năm)	Khối lượng rác xử lý bình quân (tấn/năm)	Chi phí khấu hao (đồng/tấn)	Căn cứ	Khung thời gian tính khấu hao (năm)
		(3) = (1)*(2)	(4)	(5)=(3)/(4)	(6)	(7)=(5)/(6)		
I	**Chi phí đầu tư xây dựng**	**52.547.738.769**		**3.330.179.114**	**43.800**	**76.031**	**Nhà cửa khác - TT 45/2013**	**6-25**
a	**Chi phí đầu tư xây dựng**							
1	Chi phí xây dựng	43.442.613.263	15	2.896.174.218			Phụ lục chi tiết	Tính bình quân
2	Chi phí tư vấn quá trình đầu tư	3.915.021.381	15	261.001.425			Phụ lục chi tiết	
b	**Dịch vụ, chi phí khác**							
1	Thuê đất	5.190.104.125	30	173.003.471			UBND Quảng Nam	
II	**Chi phí đầu tư thiết bị**	**123.349.914.915**		**11.802.639.174**	**43.800**	**269.467**	**Máy móc, thiết bị công tác - TT 45/2013/TT-BTC**	**7-15**
a	**Máy, thiết bị nhập khẩu**							
a1	Chi phí = a1 - a2 Tổng chi phí	92.011.639.082	10	8.741.105.713				Tính bình quân
-	Dây chuyền MMTB	87.617.882.655					Phụ lục chi tiết	
-	41 Bộ động cơ giảm tốc	718.906.621					Phụ lục chi tiết	
-	Băng Tải + HT Điện	6.184.491.874					Phụ lục chi tiết	
-	Máy nhiệt phân + máy cacbon + 4 quạt và hệ thống xử lý khí thải. (Tính vào nguyên giá máy)	11.726.953.105					Phụ lục chi tiết	
a2	Trừ chi phí tính vào nguyên giá máy							

Stt	Hạng mục đầu tư	Chi phí	Thời gian KH (năm)	Chi phí khấu hao (đồng/năm)	Khối lượng rác xử lý bình quân (tấn/năm)	Chi phí khấu hao (đồng/tấn)	Căn cứ	Khung thời gian tính khấu hao (năm)
		(3) = (1)*(2)	(4)	(5)=(3)/(4)	(6)	(7)=(5)/(6)		
-	*Hệ thống lò đốt + xử lý khí thải*	*11.726.953.105*						
-	*Hệ thống xử lý nước thải + lọc nước*	*2.509.642.068*					*Bao gồm nhập khẩu và công ty tự thực hiện*	
b	**Trong nước**							
	Chi phí = b1 - (b2+b3)	14.458.824.505	10	1.373.588.328				
	Tổng chi phí	14.458.824.505					Phụ lục chi tiết	
c	**Chi phí khác**							
-	Chi phí phát sinh giai đoạn đầu tư NM	16.733.547.799	10	1.673.354.780			Phụ lục chi tiết	
-	Chi phí chạy thử	145.903.529	10	14.590.353			Phụ lục chi tiết	
	Cộng (1+2)					**345.498**		

Phụ lục 3.3: CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

CHI PHÍ VẬT TƯ DÙNG CHO PHÂN XƯỞNG

NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HỘI AN

Stt	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	KL rác xử lý thiết kế (tấn/năm)	Chi phí (đồng/tấn)
			(1)	(2)	(3) = (1)*(2)	(4)	(5) = (3)/(4)
1	Vật tư mua sư dụng phân xưởng (Hợp đồng Lê Minh Tiến)	đồng			79.509.000	43.800	1.815
2							
	Cộng						**1.815**

Phụ lục 3.4: CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

CHI PHÍ KIỂM ĐỊNH - QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HỘI AN

Căn cứ:

- Điểm b khoản 3 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Quy định tần suất quan trắc nước thải định kì);
- Dự toán kinh phí quan trắc và lập báo cáo giám sát môi trường năm 2023 của Công ty Môi trường Vạn Long

Stt	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/năm)	KL rác xử lý thiết kế (tấn/năm)	Chi phí (đồng/tấn)
			(1)	(2)	(3) = (1)*(2)	(4)	(5) = (3)/(4)
1	Chi phí đi lại; khấu hao thiết bị lấy mẫu, dụng cụ bảo quản mẫu, công lấy mẫu	lần/năm	1,00		7.200.000	43.800	164
2	Chi phí các thông số trong phòng thí nghiệm	lần/năm	1,00		66.126.600	43.800	1.510
	Cộng						**1.674**

Phụ lục 3.5: CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

CHI PHÍ BẢO TRÌ, BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA

NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HỘI AN

Căn cứ:

Do tại thời điểm xác định phương án giá, nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại thành phố Hội An chưa đi vào hoạt động chính thức, do đó chưa phát sinh các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì. Trên cơ sở đó đơn vị tư vấn tham khảo vận dụng một số văn bản quy định để xác định chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì của nhà máy, cụ thể:

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng.

+ *Quy định tại phụ lục số 1: Công trình hạ tầng kỹ thuật định mức bảo trì quy định mức 0,18 - 0,25 %. Lựa chọn mức bình quân 0,21%*

Định mức chi phí sửa chữa hiện nay chưa có văn bản nhà Nước nào quy định, thông thường chi phí sửa chữa hàng năm lớn hơn chi phí bảo trì, bảo dưỡng.

- Đơn vị tư vấn lựa chọn mức 0,25% trong khung định mức bảo trì, bảo dưỡng quy định đối với công trình hạ tầng kỹ thuật tại phụ lục số 01 - Thông tư số 14/2021/TT-BXD.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Stt	Nội dung chi phí	Nguyên giá tài sản (đồng)		Định mức tỷ lệ (%)		Chi phí (đồng/năm)		KL rác xử lý (tấn/năm)	Chi phí (đồng/tấn)		Cộng
		Xây dựng	Thiết bị	Xây dựng	Thiết bị	Xây dựng	Thiết bị		Xây dựng	Thiết bị	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (1)*(3)	(6) = (2)*(4)	(7)	(8) = (5)/(7)	(9) = (6)/(7)	(10) = (8)+(9)
1	Chi phí bảo trì, bảo dưỡng định kỳ	47.357.634.644	99.552.069.052	0,21	0,21	99.451.033	209.059.345	43.800	2.271	4.773	7.044
-	*Thiết bị nhập khẩu*		*92.011.639.082*								
-	*Thiết bị trong nước*		*7.540.429.970*								
2	Chi phí sửa chữa	47.357.634.644	99.552.069.052	0,25	0,25	118.394.087	248.880.173	43.800	2.703	5.682	8.385
	Cộng										**15.429**

Ghi chú:

- Nguyên giá thiết bị được xác định trên chi phí nguyên giá phần thiết bị nhập khẩu không bao gồm các chi phí liên quan khác.
- Nguyên giá tài sản cố định là chi phí đầu tư phần xây dựng công trình, không bao gồm các chi phí liên quan khác.

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ

Vốn vay	**129.793.947.336**	**đồng**					
Lãi suất vay	10,0%	năm	2,50%	quý	Kỳ hạn trả lãi	3	tháng
Thời gian vay	10	năm	40	quý	Kỳ hạn trả gốc	3	tháng
Thời gian ân hạn	12	tháng	Tiền lãi tính theo dư nợ cuối kỳ, gốc tự phân bổ theo kế hoạch				

Thời gian ân hạn	Kỳ trả nợ	Dư nợ đầu kỳ	Vay phát sinh trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Nợ gốc trả trong kỳ	Nợ lãi trả trong kỳ	Tổng phải trả gốc và lãi trong kỳ
	Năm 2022						
Ân hạn	Quý 4	0	14.979.394.734	14.979.394.734		0	0
	Năm 2023				**3.605.387.426**	**4.463.990.930**	**8.069.378.356**
Ân hạn	Quý 1	14.979.394.734	19.773.676.374	34.753.071.108		374.484.868	374.484.868
Ân hạn	Quý 2	34.753.071.108	19.773.676.374	54.526.747.482		868.826.778	868.826.778
Ân hạn	Quý 3	54.526.747.482	19.773.676.374	74.300.423.857		1.363.168.687	1.363.168.687
	Quý 4	74.300.423.857	20.469.092.100	91.164.128.531	3.605.387.426	1.857.510.596	5.462.898.022
	Năm 2024				**14.421.549.704**	**10.034.956.047**	**24.456.505.751**
	Quý 1	91.164.128.531	11.674.810.459	99.233.551.565	3.605.387.426	2.279.103.213	5.884.490.639
	Quý 2	99.233.551.565	11.674.810.459	107.302.974.598	3.605.387.426	2.480.838.789	6.086.226.215
	Quý 3	107.302.974.598		103.697.587.172	3.605.387.426	2.682.574.365	6.287.961.791
	Quý 4	103.697.587.172		100.092.199.746	3.605.387.426	2.592.439.679	6.197.827.105
	Năm 2025				**14.421.549.704**	**10.052.152.384**	**24.473.702.088**
	Quý 1	100.092.199.746		96.486.812.320	3.605.387.426	2.502.304.994	6.107.692.420
	Quý 2	96.486.812.320	11.674.810.459	104.556.235.354	3.605.387.426	2.412.170.308	6.017.557.734
	Quý 3	104.556.235.354		100.950.847.928	3.605.387.426	2.613.905.884	6.219.293.310
	Quý 4	100.950.847.928		97.345.460.502	3.605.387.426	2.523.771.198	6.129.158.624
	Năm 2026				**14.421.549.704**	**9.193.737.936**	**23.615.287.640**
	Quý 1	97.345.460.502		93.740.073.076	3.605.387.426	2.433.636.513	6.039.023.939
	Quý 2	93.740.073.076		90.134.685.650	3.605.387.426	2.343.501.827	5.948.889.253
	Quý 3	90.134.685.650		86.529.298.224	3.605.387.426	2.253.367.141	5.858.754.567
	Quý 4	86.529.298.224		82.923.910.798	3.605.387.426	2.163.232.456	5.768.619.882
	Năm 2027				**14.421.549.704**	**7.751.582.966**	**22.173.132.670**
	Quý 1	82.923.910.798		79.318.523.372	3.605.387.426	2.073.097.770	5.678.485.196

Thời gian ân hạn	Kỳ trả nợ	Dư nợ đầu kỳ	Vay phát sinh trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Nợ gốc trả trong kỳ	Nợ lãi trả trong kỳ	Tổng phải trả gốc và lãi trong kỳ
	Quý 2	79.318.523.372		75.713.135.946	3.605.387.426	1.982.963.084	5.588.350.510
	Quý 3	75.713.135.946		72.107.748.520	3.605.387.426	1.892.828.399	5.498.215.825
	Quý 4	72.107.748.520	0	68.502.361.094	3.605.387.426	1.802.693.713	5.408.081.139
	Năm 2028				**14.421.549.704**	**6.309.427.995**	**20.730.977.699**
	Quý 1	68.502.361.094	0	64.896.973.668	3.605.387.426	1.712.559.027	5.317.946.453
	Quý 2	64.896.973.668	0	61.291.586.242	3.605.387.426	1.622.424.342	5.227.811.768
	Quý 3	61.291.586.242	0	57.686.198.816	3.605.387.426	1.532.289.656	5.137.677.082
	Quý 4	57.686.198.816	0	54.080.811.390	3.605.387.426	1.442.154.970	5.047.542.396
	Năm 2029				**14.421.549.704**	**4.867.273.025**	**19.288.822.729**
	Quý 1	54.080.811.390	0	50.475.423.964	3.605.387.426	1.352.020.285	4.957.407.711
	Quý 2	50.475.423.964	0	46.870.036.538	3.605.387.426	1.261.885.599	4.867.273.025
	Quý 3	46.870.036.538		43.264.649.112	3.605.387.426	1.171.750.913	4.777.138.339
	Quý 4	43.264.649.112		39.659.261.686	3.605.387.426	1.081.616.228	4.687.003.654
	Năm 2030				**14.421.549.704**	**3.425.118.055**	**17.846.667.759**
	Quý 1	39.659.261.686		36.053.874.260	3.605.387.426	991.481.542	4.596.868.968
	Quý 2	36.053.874.260		32.448.486.834	3.605.387.426	901.346.856	4.506.734.282
	Quý 3	32.448.486.834		28.843.099.408	3.605.387.426	811.212.171	4.416.599.597
	Quý 4	28.843.099.408		25.237.711.982	3.605.387.426	721.077.485	4.326.464.911
	Năm 2031				**14.421.549.704**	**1.982.963.084**	**16.404.512.788**
	Quý 1	25.237.711.982		21.632.324.556	3.605.387.426	630.942.800	4.236.330.226
	Quý 2	21.632.324.556		18.026.937.130	3.605.387.426	540.808.114	4.146.195.540
	Quý 3	18.026.937.130		14.421.549.704	3.605.387.426	450.673.428	4.056.060.854
	Quý 4	14.421.549.704		10.816.162.278	3.605.387.426	360.538.743	3.965.926.169
	Năm 2032				**10.816.162.278**	**540.808.114**	**11.356.970.392**
	Quý 1	10.816.162.278		7.210.774.852	3.605.387.426	270.404.057	3.875.791.483
	Quý 2	7.210.774.852		3.605.387.426	3.605.387.426	180.269.371	3.785.656.797
	Quý 3	3.605.387.426		0	3.605.387.426	90.134.686	3.695.522.112
					129.793.947.336		

Tổng lãi vay trong thời gian hoạt động **49.398.077.604** đồng

Lãi vay trong thời gian đầu tư dự án **9.223.932.932** đồng

Lãi vay hoạt động cho mỗi tấn rác xử lý **56.390** đồng/tấn

Phụ lục 4: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ QUẢN LÝ

GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HỘI AN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Stt	Nội dung chi phí	Chi phí	Ghi chú
	Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm		
1	Chi phí lương bộ phận quản lý	33.850	Phụ lục 4.1
2	Chi phí vật tư bộ phận quản lý	568	Phụ lục 4.2
3	Chi phí khấu hao TSCĐ cho quản lý	1.342	Phụ lục 4.3
	Cộng	**35.760**	

Phụ lục 4.1: CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CHI PHÍ LAO ĐỘNG QUẢN LÝ, PHỤC VỤ

GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HỘI AN

Đvt: Đồng/tấn

Stt	Vị trí công việc	Số lượng (người)	Số ca làm việc/ngày. Đêm	Lương (đồng/ngày công)	Chi phí (đồng)	KL rác xử lý thiết kế (tấn/ngày)	Chi phí (đồng/tấn)
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)*(2)*(3)	(5)	(6)=(4)/(5)
1	Giám đốc nhà máy	1,00	1,00	556.929	556.929	120	4.641
2	Phó giám đốc phụ trách	1,00	1,00	515.507	515.507	120	4.296
3	Kế toán	2,00	1,00	358.489	716.978	120	5.975
4	Hành chính nhân sự	2,00	1,00	358.489	716.978	120	5.975
5	Bảo vệ	2,00	3,00	259.269	1.555.614	120	12.963
	Cộng						**33.850**

Ghi chú:

- Vị trí công việc, số lượng người được phân công theo vị trí được xác định từ yêu cầu thực tế tại phân xưởng;
- Đơn giá nhân công được xác định từ bảng đơn giá nhân công;
- Khối lượng rác được xác định theo công suất thiết kế (Vị trí công việc được bố trí nhân sự không phụ thuộc vào khối lượng rác xử lý);

Phụ lục 4.2: CHI PHÍ QUẢN LÝ

CHI PHÍ VẬT TƯ DÙNG CHO CÔN TÁC QUẢN LÝ

NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HỘI AN

Stt	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	KL rác xử lý thiết kế	Chi phí (đồng/tấn)	Ghi chú
			(1)	(2)	(3) = (1)*(2)	(4)	(5) = (3)/(4)	
I	**Vật tư dùng quản lý**							
a	**Văn phòng phẩm**				**26.975.500**	54.000	**500**	**Thời gian 15 tháng**
1	Quý I/2024				5.175.000			
2	Quý II/2024				4.702.000			
3	Quý III/2024				6.074.500			
4	Quý I/2025				5.094.000			
5	Quý II/2025				5.930.000			
b	**Điện, nước**				**1.729.073**	**25.200**	**69**	**Thời gian 7 tháng**
6	Nước T1/2025	m3	27,0	12.193	329.211			
9	Nước T4/2025	m3	36,0	12.193	438.948			
10	Nước T5/2025	m3	30,0	13.534	406.020			
11	Nước T6/2025	m3	41,0	13.534	554.894			
14	Điện T3/2025	kwh	8.640,0		-			
15	Điện T4/2025	kwh	9.035,0		-			
16	Điện T5/2025	kwh	12.030,0		-			
	Cộng						**568**	

Phụ lục 4.3: CHI PHÍ QUẢN LÝ

CHI PHÍ KHẤU HAO, PHÂN BỔ MÁY - CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, THIẾT BỊ DÙNG CHO CÔN TÁC QUẢN LÝ

NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HỘI AN

Stt	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thời gian khấu hao, phân bổ	Chi phí khấu hao, phân bổ	KL rác xử lý thiết kế	Chi phí (đồng/tấn)	Ghi chú
						Năm	Đồng/năm	Tấn/năm		
			(1)	(2)	(3) = (1)*(2)	(4)	(5) = (3)/(4)	(6)	(7) = (5)/(6)	
	Chi phí				**293.854.545**	**5**	**58.770.909**	**43.800**	**1.342**	
1	Điều hòa treo tường	máy	4,0		20.154.545					Quốc Hương
2	Máy tính	máy	8,0	15.000.000	120.000.000					Tham khảo giá bình quân thị trường
3	Máy in	máy	5,0	6.000.000	30.000.000					
4	Bàn, ghế làm việc	bộ	8,0	4.000.000	32.000.000					
5	Bảng viết meca trắng 1200 x 800	cái	1,0	1.200.000	1.200.000					
6	Quạt cây	cái	3,0	1.000.000	3.000.000					
7	Quạt treo tường	cái	6,0	700.000	4.200.000					
8	Máy nước uống nóng, lạnh	cái	1,0	6.500.000	6.500.000					
9	Máy chấm công	cái	1,0	2.500.000	2.500.000					
10	Máy chấm công có camera	cái	1,0	5.000.000	5.000.000					
11	Máy in nhãn Brother PT-D610BT	cái	1,0	3.800.000	3.800.000					
12	Bàn họp MDF chân sắt 1600 x 1000	cái	1,0	5.000.000	5.000.000					
13	Tủ xám văn phòng cửa kính lùa 1800 x 900	cái	3,0	1.500.000	4.500.000					
14	Máy bộ đàm Motorola	cái	8,0	7.000.000	56.000.000					
	Cộng								**1.342**	

Diễn giải số lượng:

1. Điều hòa treo tường ,quạt: Theo số lượng thực tế mua và lắp đặt tại nhà máy
2. Máy tính làm việc: Giám đốc (1); phó giám đốc (2); kế toán (2); thủ kho (1); Hành chính nhân sự (2).
3. Máy in: Giám đốc (1); phó giám đốc (2); kế toán (1); hành chính nhân sự (1)
4. Bàn ghế làm việc: Giám đốc (1); phó giám đốc (2); kế toán (2); thủ kho (1); Hành chính nhân sự (2).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 579
Tầng 12 Tòa nhà Vĩnh Trung Plaza, 255-257 Hùng Vương, P. Vĩnh Trung, Q.Thanh Khê,
TP.Đà Nẵng, Việt Nam

CHI TIẾT HỢP ĐỒNG DÂY CHUYỀN, THIẾT BỊ, MÁY MÓC NHÀ MÁY XỬ LÝ RÁC

STT	Tên khách hàng	Số hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Giá trị Chưa VAT
I	**Máy móc, thiết bị nhập khẩu**			**106.248.234.255**
1	**HSK Hidrolik Sistem Kontrol San ve Tic.Ltd Sti**	**09/CECICO579-T.H.E,GREENER**	**Dây chuyền MMTB**	**85.057.445.000**
-	*Công Ty TNHH Intertek Việt Nam*	*05/HĐDV*	*CP kiểm định TBMM*	*291.361.111*
-	*Công Ty TNHH Cardinal Global Logistics*		*CP lưu cont và xếp dỡ Cont tại bãi HQ*	*1.769.382.855*
-	*Công Ty CP Quốc tế 2H*	*2309/2H*	*CP làm thủ tục hải quan*	*74.133.333*
-	*Công Ty TNHH Song Toàn*	*015HĐ/2023/579/ST*	*Vận chuyển Cont NK về NM*	*258.593.981*
-	*Chi nhánh Công Ty TNHH Yang Ming Shipping (Việt Nam) tại TP Đà Nẵng*		*CP lưu cont và xếp dỡ Cont tại bãi HQ*	*166.966.374*
2	**BESTON GROUP CO.,LTD**	**BN23E0119-0691-06**	**41 Bộ động cơ giảm tốc**	**690.594.400**
-	*Công Ty TNHH SITC Việt Nam*		*TBMM nhập khẩu - CP lưu cont*	*9.027.778*
-	*Công Ty TNHH Topasia Hải Phòng*		*TBMM nhập khẩu - CP xếp dỡ cont + BH*	*13.414.258*
-	*Công Ty CP Quốc tế 2H*		*TBMM nhập khẩu - Thủ tục hải quan*	*1.935.185*
-	*Công Ty TNHH Song Toàn*		*TBMM nhập khẩu - Vc cont về NM*	*3.935.000*
3	**PAM ENDUSTRI SAN VE TIC A.S.**	**PAM122314**	**Băng Tải + HT Điện**	**6.016.706.040**
-	*Công Ty CP Quốc tế 2H*		*CP làm thủ tục hải quan*	*13.546.296*
-	*Công Ty TNHH Topasia Hải Phòng*		*CP vận chuyển*	*113.220.741*
-	*Công Ty TNHH Topasia Hải Phòng*		*CP bảo hiểm và xếp dỡ Cont tại bãi HQ*	*19.377.624*

STT	Tên khách hàng	Số hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Giá trị Chưa VAT
-	*Công Ty TNHH Song Toàn*		*Vận chuyển Cont NK về NM*	*21.641.173*
4,1	**Henan Doing Environmental Protection Technology Co., Ltd**	**20240523**	**Mát nhiệt phân + máy cacbon + 4 quạt**	**10.205.016.509**
-	Công Ty CP Quốc tế 2H		CP làm thủ tục hải quan	*23.222.222*
-	Công Ty TNHH Topasia Hải Phòng		CP vận chuyển	*1.201.736.466*
-	Công Ty TNHH Topasia Hải Phòng		CP bảo hiểm và xếp dỡ Cont tại bãi HQ	*219.385.957*
-	Công Ty TNHH Song Toàn		Vận chuyển Cont NK về NM	*24.469.012*
4,2	**Henan Doing Environmental Protection Technology Co., Ltd**		**Đầu đốt**	**45.056.000**
-	Công Ty TNHH Topasia Hải Phòng		CP vận chuyển	*24.083*
-	Công Ty TNHH Topasia Hải Phòng		CP bảo hiểm và xếp dỡ Cont tại bãi HQ	*5.062.099*
4,3	**Henan Doing Environmental Protection Technology Co., Ltd**		**Cảm biến nhiệt (Bảo hành)**	
-	CP bảo hiểm và xếp dỡ Cont tại bãi HQ			*2.980.756*
II	**Máy móc, thiết bị gia công trong nước**			**14.458.824.505**
1	CTy TNHH MTV Thiên Tân Thời	290523/HĐKT	Mua xe nâng	275.000.000
2	Công Ty TNHH Nishio Rent All VN	240203-001	Thuê xe cẩu người	22000000
3	Công Ty TNHH PCCC và XD Sông Hàn	30/HĐTX	Thuê xe cẩu người + CP chở nhân trả xe	23.333.333
4	Công Ty TNHH Bình Tuấn		Thuê xe cẩu MMTB	33.333.332
5	Thuê ngoài		Thuê xe cẩu MMTB	365.646.373
6	Mua ngoài		MMTB	44.251.094
7	Công Ty TNHH TMDV Anh Tuấn Phát	500001204 (25/1/24)	14 băng tải	993.400.000
8	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	2604/2024/HĐGC/PQ-XD579	Máy phun - buồng nhiệt	1.844.500.000
9	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	0306/2024/HĐGC/PQ-XD579	Khớp thủy lực - Bộ thùng dầu thủy lực	754.150.000
10	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	1408/2024/HĐGC/PQ-XD579	HT lò điện MCCB, MSB, giám sát nhiệt	1.821.957.859
11	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	1709/2024/HĐGC/PQ-XD579 + PL	HT từ MSB + đấu nối thang máng cáp	69.000.000
12	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	2009/2024/HĐGC/PQ-XD579	Khung đỡ HT nhiệt phân PQ	91.080.000

STT	Tên khách hàng	Số hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Giá trị Chưa VAT
13	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	1710/2024/HĐGC/PQ-XD579	Khung đỡ trống sấy HT Cacbon	161.000.000
14	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	1810/2024/HĐGC/PQ-XD579	Xích tải (2 băng)	168.410.000
15	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	0411/2024/HĐGC/PQ-XD579	HT ống khói	214.971.000
16	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	PĐX số 141	Mặt bích hộp số	8.768.519
17	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	PĐX số 146	Gia công vít tải	8.333.333
18	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	PĐX số 147	Gia công trục nối động cơ HTG	3.009.259
19	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	2810/2024/HĐGC/PQ-XD579	Gia công đường ống sấy - XL nhân công thấp cổ lỗ	34.800.000
20	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	DDH	Gia công đường ống khói Ø 800 - XL nhân công thấp cổ lỗ	5.000.000
21	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	1511/2024/HĐGC/PQ-XD579	Gia công khung phòng phân loại 2D, 3D - XL nhân công thấp cổ lỗ	30.600.000
22	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	0801/2025/HĐGC/PQ-XD579	Gia công băng tải từ	55.000.000
23	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	DDH	Gia công mặt bích sắt	1.250.000
24	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	0804/2025/HĐGC/PQ-XD579	Gia công băng tải	56.000.000
25	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	0705/2025/HĐGC/PQ-XD579	Gia công 6 băng tải	1.062.700.000
26	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	0805/2025/HĐGC/PQ-XD579	Gia công máy sàn rác sinh hoạt	156.500.000
27	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	0905/2025/HĐGC/PQ-XD579	Xây gạch lò đốt	79.070.000
28	Công Ty TNHH TM SX U&I Phương Quân	ĐĐH số 01/2025	Gia công dao cắt máy xé bao	13.333.333
29	Công Ty CP XD & TM Hùng Thạnh	PĐX số 149	Gia công thanh đồng	19.545.455
30	Công Ty CP XD & TM Hùng Thạnh	PĐX số 145	Gia công vật tư lắp máy	58.902.127
31	Công Ty CP XD & TM Hùng Thạnh	PĐX số 183	Ca máy thi công lắp máy	77.777.778
32	Công Ty CP XD & TM Hùng Thạnh	PĐX số 151+158	Ca máy thi công lắp máy	77.777.778
33	Công Ty CP XD & TM Hùng Thạnh	PĐX số 172	Gia công lắp nhôm kính phòng ĐK	31.989.520
	Công Ty CP XD & TM Hùng Thạnh	202412/HĐMB/HT-579	Cung cấp thiết bị	167.970.000
36	Công Ty CP XD & TM Hùng Thạnh	PĐX số 261	Gia công vật tư lắp máy	20.926.909
37	Công Ty CP XD & TM Hùng Thạnh	PĐX số 270	Gia công vật tư lắp máy	21.000.000
38	Công Ty TNHH Cơ Điện Lạnh Hạo Nhiên	06052025/HĐKT/579-HN	Gia công bọc bảo ôn	230.019.300
39	Lê Minh Tiến		Vật tư phụ lắp đặt MMTB	38.718.250
40	Công Ty TNHH Thiết Bị Gas Á Châu		Vật tư phụ lắp đặt MMTB	12.800.921
41	Công Ty TNHH Vật Tư TB Điện Tuyết Cường	240719/HĐMB-TC&579	Vật tư điện (Máng cáp)	171.513.000
42	Công Ty TNHH Vật Tư TB Điện Tuyết Cường	240725/HĐMB-TC&579	Vật tư điện (Cáp điện)	1.403.251.800
43	Công Ty TNHH Vật Tư TB Điện Tuyết Cường	240916/HĐMB-TC&579	Vật tư điện (Máng cáp)	64.786.500

STT	Tên khách hàng	Số hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Giá trị Chưa VAT
44	Công Ty TNHH Vật Tư TB Điện Tuyết Cường	240910/HĐMB-TC&579	Vật tư điện (Máng cáp)	95.601.500
45	Công Ty TNHH Vật Tư TB Điện Tuyết Cường		Vật tư điện (Khớp nối)	13.419.000
46	Công Ty TNHH Vật Tư TB Điện Tuyết Cường	240923/HĐMB-TC&579	Vật tư điện (Cáp điện)	358.539.687
47	Công Ty TNHH Vật Tư TB Điện Tuyết Cường	241028/HĐMB-TC&579	Vật tư điện (Cáp điện)	352.562.906
48	Công Ty TNHH Vật Tư TB Điện Tuyết Cường	Báo giá của PĐX số 179	Vật tư điện	11.578.400
49	Công Ty TNHH Vật Tư TB Điện Tuyết Cường	ĐĐH ngày 06/01/2025	Vật tư điện	69.790.290
50	Công Ty TNHH Vật Tư TB Điện Tuyết Cường	ĐĐH ngày 20/01/2025	Vật tư điện	3.167.500
51	Công Ty TNHH Vật Tư TB Điện Tuyết Cường	Báo giá của PĐX số 351	Vật tư điện	11.258.730
52	Công Ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch Vụ Vĩnh Hưng	1807-2024/HĐMB/VINHHY-579	Vật tư điện	28.445.000
53	Công Ty CP Kỹ thuật và Thiết bị Công nghiệp Viva	11042025/VV-579	Vật tư điện	42.000.000
54	Công Ty Cổ Phần Đức Mạnh		Vật tư điện	155.527.779
55	Công Ty CP XD & TM Hùng Thạnh	PĐX số 213	MMTB đặt thiết kế gia công trong nước	26.104.546
56	BP Thu mua Công ty Thực Hiện	Chứng từ phát sinh	Vật tư lắp đặt	820.387.617
57	BP Thu mua Công ty Thực Hiện	Chứng từ phát sinh	Nhân công thuê ngoài lắp đặt	3.400.000
58	BP Thu mua Công ty Thực Hiện	Chứng từ phát sinh	Thuê TB cẩu	35.555.555
59	BP Thu mua Công ty Thực Hiện	Chứng từ phát sinh	Vật tư phụ + CCDC tiêu hao	58.840.863
60	BP Thu mua Công ty Thực Hiện	Chứng từ phát sinh	Vật tư phụ + CCDC tiêu hao	19.237.431
	Công ty TNHH TMKT KAT	KAT2460	Thùng rác công nghiệp	169.917.000
	Công ty CP XD & TM Hùng Thạnh	09B/HĐKT	Thuê xe cẩu 10 Tấn thi công	145.538.461
	Công Ty TNHH Máy Phát Điện Kỳ An	45536	Bổ chuyển đổi nguồn	90.000.000
64	Công ty TNHH Đồng Tiến Phát	0201/2025/HĐMH/XD579-DDTP	Máy ép bùn	369.444.444
65	Cty TNHH ĐT & TB CN Việt Nhật	17072024/HĐMB/579/VN	Xe nâng điện	-
66	Nhà Máy Thực hiện		Vật tư lắp đặt	785.131.023
III	**Chi phí tư vấn**			**9.105.125.506**
1	Công Ty CP TMại & Môi Trường Vạn Long	2112/2018	Đánh giá tác động môi trường môi trường cơ bộ DA là đất rác thải rắn SH	24.545.454
	Công Ty CP TMại & Môi Trường Vạn Long	49/2025HĐTV	Đề xuất cấp giấy phép môi trường	270.000.000
2	Công Ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật Nam Thanh - Quảng Nam	51/HĐ-NT-ĐTXD579	Đánh giá tác động môi trường DA Nhà Máy Bảo Hội An	277.777.778
3	Công Ty CP Tư Vấn Kiểm Định Xây Dựng Mitco - Quảng Nam	09/2021/HĐTV	Báo cáo khảo sát địa chất	287.542.593
4	Công Ty CP Phú Khang	03/HĐ-TK/2021	Thiết kế cơ sở CT NMR	278.185.185

STT	Tên khách hàng	Số hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Giá trị Chưa VAT
5	Công Ty CP Phú Khang	33/2021/HĐ-TV	Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công - dự toán	1.052.055.556
6	Công Ty TNHH Thương Mại và Xây Lắp Danafire	TK01/DNF	Lập TK cơ sở, thiết kế kỹ thuật, HS thẩm duyệt PCCC (bổ sung)	60.000.000
7	Công Ty TNHH Sài Gòn Thiên Bảo	09/2022/HĐTVGS	Tư vấn giám sát	1.121.671.296
8	Công Ty TNHH Tư vấn Xây dựng Miền Trung	56/2021/HĐTVTT	Thẩm tra BC KTKT dự án	216.851.852
9	Công Ty TNHH Tư vấn Xây dựng Miền Trung	05/2024/HĐ-TVTT	Thẩm tra BVTC và dự toán HM phòng cháy chữa cháy	4.629.630
10	Công Ty TNHH Tư vấn Xây dựng Miền Trung	44/2022/HĐ-TVTT	Thẩm tra BVTC và dự toán HM đường dây TT và TBA cấp điện	5.555.556
11	Công Ty Bảo Minh Đà Nẵng	CCX/2467334/2023	Bảo hiểm xây dựng CT	20.112.206
12	Công Ty TNHH MTV TMDV & KT Mặt Trời Đỏ	TK01/MTĐ	Lập TK cơ sở, thiết kế kỹ thuật, HS thẩm duyệt PCCC	90.909.091
14	Công Ty TNHH TV TK và ĐT XD Trường Sơn	01/2025/HĐ-TVGS/579	Giám sát lắp đặt hệ thống báo cháy	20.000.000
15	Viện Nghiên Cứu Đô Thị	22/2025/HĐTV	Thẩm tra phương án giá DV XLR	185.185.185
16	UBND Tỉnh Quảng Nam	57/HĐTĐ	Thuê đất đầu tư	5.190.104.125
IV	**Chi phí chạy thử**			**145.903.529**
1	Nhiêu liệu chạy thử - Dầu đốt			97.570.507
2	Nhiêu liệu chạy thử - Gaz bình			26.830.800
3	Thí nghiệm mẫu			13.410.000
4	Vật tư phụ phục vụ chạy thử			8.092.222
V	**Chi phí xây dựng**			**43.442.613.263**
1	Công ty CP 579 Phát Đạt	08/2022/HĐKT-579-579PD	Thi công xây dựng	40.940.308.407
2	Công ty TNHH Vận Tải và DL Thiên Lộc Phát	01/HĐKT-579	Thi công đào, vận chuyển cát	72.191.700
3	Công ty CP TM và XD Tre & Nhà	03/HĐGKNCVT	Thi công hàng rào tôn tạm	107.272.727
4	Công ty TNHH MTV Việt Hân	02/HĐKT	Thi công mạng cáp quang	32.460.000
5	Công Ty TNHH MTV Cơ Điện và PCCC HTG	07/2024/HĐXD-579-HTG	Phòng Cháy Chữa Cháy - Chữa cháy	1.250.000.000
6	Công Ty TNHH MTV CĐ & PCCC HTG - Công Ty TNHH TM & XL CNL Tâm Tiến Hưng	07/2024/HĐXD-579-HTG - PL02	Phòng Cháy Chữa Cháy - Báo cháy + đèn chiếu sáng sự cố + Chống sét	555.680.429
7	Công Ty TNHH MTV CĐ & PCCC HTG - Công Ty TNHH TV XL & TM Lộc Thành	07/2024/HĐXD-579-HTG - PL01	Phòng Cháy Chữa Cháy - Hút khói	484.700.000

STT	Tên khách hàng	Số hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Giá trị Chưa VAT
V	**Chi phí phát sinh khác giai đoạn đầu tư nhà máy (gồm VAT)**			**16.733.547.799**
1	Bồi thường hạ tầng (theo QĐ)			775.376.000
2	Thuê Cont VP			70.833.333
3	Vé máy bay cho CCCNV phục vụ dự án			1.373.725.996
4	Thuê căn hộ cho NV			171.781.687
5	Cước xe vận chuyển nhân viên			240.599.334
6	Chi phí tiếp khách			293.212.154
7	Công tác phí			12.592.047
8	In ấn, photo hồ sơ, bản vẽ			48.954.387
9	Sửa chữa xe cơ giới (xe lu, xe ủi)			35.100.000
10	Các chi phí khác liên quan dự án NMR			73.457.200
11	BP Thu mua Công ty Thực Hiện			10.417.364
12	CP Quản lý PS tại VP Công ty 579			6.494.481.773
13	CP lương BV nhà máy - Thuê ngoài			238.365.000
14	Chi phí lương CBNV trong thời gian đầu tư NM			6.894.651.524